

NỘI DUNG TUYÊN TRUYỀN MỘT SỐ QUY ĐỊNH, CHÍNH SÁCH MỚI CỦA TRUNG ƯƠNG, CỦA TỈNH

(Kênh truyền của Ban số 30 /SVHTT&DL-QLBCXB ngày 06/01/2026 của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch)



1. Nghị định số 292/2025/NĐ-CP ngày 06/11/2025 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Nghị quyết số 216/2025/QH15 ngày 26/6/2025 của Quốc hội về việc kéo dài thời hạn miễn thuế sử dụng đất nông nghiệp

Theo Nghị định, các đối tượng được miễn thuế sử dụng đất nông nghiệp thực hiện theo quy định tại Điều 1 Nghị quyết số 55/2010/QH12 ngày 24/11/2010 của Quốc hội về miễn, giảm thuế sử dụng đất nông nghiệp (đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị quyết số 28/2016/QH14 ngày 11/11/2016 của Quốc hội), cụ thể như sau:

1. Miễn thuế sử dụng đất nông nghiệp đối với toàn bộ diện tích đất nông nghiệp phục vụ nghiên cứu, sản xuất thử nghiệm; diện tích đất trồng cây hàng năm theo quy định của pháp luật về đất đai; diện tích đất làm muối.

2. Miễn thuế sử dụng đất nông nghiệp đối với toàn bộ diện tích đất nông nghiệp được Nhà nước giao hoặc công nhận quyền sử dụng đất cho hộ nghèo.

3. Miễn thuế sử dụng đất nông nghiệp đối với toàn bộ diện tích đất nông nghiệp cho các đối tượng sau đây:

a) Hộ gia đình, cá nhân được Nhà nước giao, công nhận quyền sử dụng đất để sản xuất nông nghiệp, nhận chuyển quyền sử dụng đất nông nghiệp (bao gồm cả nhận thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất nông nghiệp).

b) Hộ gia đình, cá nhân là thành viên hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã sản xuất nông nghiệp; hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư đã nhận đất giao khoán ổn định của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, nông trường quốc doanh, lâm trường quốc doanh và hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư nhận đất giao khoán ổn định của công ty nông, lâm nghiệp để sản xuất nông nghiệp theo quy định của pháp luật.

c) Hộ gia đình, cá nhân sản xuất nông nghiệp góp quyền sử dụng đất nông nghiệp của mình để thành lập hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã sản xuất nông nghiệp theo quy định của Luật Hợp tác xã.

4. Miễn thuế sử dụng đất nông nghiệp đối với diện tích đất nông nghiệp được Nhà nước giao cho tổ chức kinh tế, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, đơn vị sự nghiệp và các đơn vị khác đang trực tiếp sử dụng đất để sản xuất nông nghiệp.

Đối với diện tích đất nông nghiệp mà Nhà nước giao cho tổ chức kinh tế, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, đơn vị sự nghiệp và các đơn vị khác đang quản lý nhưng không trực tiếp sử dụng đất để sản xuất nông nghiệp mà giao cho tổ chức, cá nhân khác nhận thầu theo hợp đồng để sản xuất nông nghiệp thì thực hiện thu hồi đất theo quy định của Luật Đất đai;

trong thời gian Nhà nước chưa thu hồi đất thì phải nộp 100% thuế sử dụng đất nông nghiệp.

Quy định trên được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến hết ngày 31/12/2030.

2. Nghị định số 318/2025/NĐ-CP ngày 12/12/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Việc làm về đăng ký lao động và hệ thống thông tin thị trường lao động. Nghị định có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2026

Nghị định quy định 3 nhóm đối tượng được đăng ký lao động: Người lao động thuộc đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc theo quy định tại khoản 1 Điều 2 Luật Bảo hiểm xã hội số 41/2024/QH15; Người lao động đang có việc làm và không thuộc đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc; Người thất nghiệp là người đang không có việc làm, đang tìm kiếm việc làm và sẵn sàng làm việc.

Cán bộ, công chức, viên chức, lực lượng vũ trang nhân dân không thực hiện việc đăng ký, điều chỉnh thông tin đăng ký lao động theo quy định tại Nghị định này.

3. Nghị định 343/2025/NĐ-CP của Chính phủ về chế độ an điều dưỡng, chăm sóc khi mắc bệnh hiểm nghèo, chế độ thông tin, hỗ trợ tang lễ khi từ trần đối với sĩ quan Quân đội nghỉ hưu có hiệu lực từ ngày 01/01/2026

Các chế độ quy định tại Nghị định 343/2025/NĐ-CP như sau:

1 - Chế độ an điều dưỡng

Sĩ quan Quân đội nghỉ hưu hằng năm được hưởng tiền an điều dưỡng, mức hưởng tương đương với sĩ quan đang tại ngũ cùng cấp bậc quân hàm hoặc chức vụ, chi trả 01 lần/năm (trong quý I).

Ngoài ra, tùy từng đối tượng, sĩ quan nghỉ hưu còn được cấp phiếu mời cá nhân hoặc gia đình đi an điều dưỡng tại các Đoàn an điều dưỡng của Quân đội (hằng năm hoặc 2 năm/lần).

Khi đi an điều dưỡng, được bảo đảm nơi nghỉ, chăm sóc sức khỏe; được thanh toán tiền tàu xe theo quy định nếu tự túc phương tiện.

2 - Chế độ chăm sóc khi mắc bệnh hiểm nghèo

Sĩ quan nghỉ hưu mắc bệnh thuộc Danh mục bệnh hiểm nghèo và được Hội đồng giám định y khoa kết luận thì:

- Hằng quý được hỗ trợ bằng 02 lần mức lương cơ sở, tính từ quý được kết luận mắc bệnh;

- Khi điều trị nội trú, được bảo đảm tiền ăn bệnh lý theo số ngày điều trị thực tế;

- Trường hợp đã được giám định mắc bệnh hiểm nghèo nhưng chưa kịp ban hành quyết định hưởng chế độ mà từ trần, thân nhân được hỗ trợ một lần bằng 02 lần mức lương cơ sở.

3 - Chế độ thông tin

- Chế độ báo chí: Một số đối tượng sĩ quan nghỉ hưu được cấp tiền mua Báo Quân đội nhân dân (báo ngày, báo cuối tuần, tập san), cấp theo quý, mức tính theo giá báo tại thời điểm chi trả.

- Cung cấp thông tin, gặp mặt: Hằng năm, nhân các dịp lễ lớn (Tết Nguyên đán, Ngày thành lập Quân đội...), sĩ quan nghỉ hưu được gặp mặt, thông tin tình hình, tặng quà theo phân cấp (Bộ Quốc phòng, Quân khu, tỉnh, xã).

4 - Chế độ hỗ trợ tang lễ khi từ trần

- Trường hợp thuộc diện tổ chức lễ tang cấp Nhà nước hoặc cấp cao thì thực hiện theo quy định chung.

- Các trường hợp còn lại, cơ quan, đơn vị chủ trì hoặc tham gia tổ chức lễ tang được hỗ trợ kinh phí (tính theo số lần mức lương cơ sở, tùy cấp tổ chức), để chi cho trang trí, lễ viếng, vòng hoa và các hoạt động phục vụ tang lễ.

5. Nghị định số 344/2025/NĐ-CP ngày 29/12/2025 của Chính phủ điều chỉnh mức trợ cấp hằng tháng đối với thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến và thanh niên xung phong cơ sở ở miền Nam tham gia kháng chiến giai đoạn 1965 - 1975

Đối tượng điều chỉnh mức trợ cấp bao gồm:

1. Thanh niên xung phong đang hưởng trợ cấp hằng tháng theo Quyết định số 40/2011/QĐ-TTg ngày 27/7/2011 của Thủ tướng Chính phủ quy định về chế độ đối với thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến.

2. Thanh niên xung phong đang hưởng trợ cấp hằng tháng theo Nghị định số 112/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 10 năm 2017 của Chính phủ quy định chế độ, chính sách đối với thanh niên xung phong cơ sở ở miền Nam tham gia kháng chiến giai đoạn 1965 - 1975.

Mức trợ cấp và thời điểm điều chỉnh

Nghị định 344/2025/NĐ-CP điều chỉnh trợ cấp hằng tháng bằng 2 lần mức chuẩn trợ giúp xã hội theo quy định hiện hành.

Mức chuẩn trợ giúp xã hội áp dụng từ ngày 01/7/2024 là 500.000 đồng/tháng (theo Nghị định số 76/2024/NĐ-CP ngày 01/7/2024 của Chính phủ).

Như vậy, từ ngày 1/7/2025, mức trợ cấp hằng tháng đối với thanh niên xung phong sẽ tăng từ 540.000 đồng/tháng (theo Quyết định số 29/2016/QĐ-TTg và Nghị định số 112/2017/NĐ-CP) lên 1 triệu đồng/tháng.

Mức trợ cấp hằng tháng này được áp dụng từ ngày 01/7/2025. Trường hợp thanh niên xung phong quy định trên đã từ trần kể từ ngày 01/7/2025 nhưng chưa được điều chỉnh trợ cấp theo Nghị định này thì người tổ chức mai táng được truy lĩnh khoản tiền chênh lệch do điều chỉnh trợ cấp kể từ ngày 01/7/2025 đến tháng thanh niên xung phong từ trần.

Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 15/02/2026. Quyết định số 29/2016/QĐ-TTg ngày 05/7/2016 của Thủ tướng Chính phủ điều chỉnh chế độ trợ cấp hằng tháng đối với thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong

kháng chiến và mức trợ cấp hằng tháng quy định tại Điều 5 Nghị định số 112/2017/NĐ-CP ngày 06/10/2017 của Chính phủ về chế độ, chính sách đối với thanh niên xung phong cơ sở ở miền Nam tham gia kháng chiến giai đoạn 1965 - 1975 hết hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/02/2026.

6. Quyết định số 51/2025/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ban hành Bộ tiêu chí Quốc gia về nông thôn mới giai đoạn 2026 - 2030

Quyết định này quy định Bộ tiêu chí Quốc gia về nông thôn mới giai đoạn 2026 - 2030, gồm:

- a) Bộ tiêu chí Quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2026 - 2030;
- b) Quy định khung thí điểm xây dựng xã nông thôn mới hiện đại giai đoạn 2026 - 2030;
- c) Quy định tỉnh, thành phố hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2026 - 2030.

Bộ tiêu chí Quốc gia về xã nông thôn mới được chia theo 3 nhóm xã

Theo Quyết định 51/2025/QĐ-TTg, bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2026 - 2030 bao gồm 10 tiêu chí, 47 chỉ tiêu.

10 tiêu chí gồm: (1) Quy hoạch; (2) Hạ tầng kinh tế - xã hội; (3) Phát triển kinh tế nông thôn; (4) Đào tạo nguồn nhân lực nông thôn; (5) Văn hóa, giáo dục, y tế; (6) Giảm nghèo và an sinh xã hội; (7) Khoa học công nghệ và chuyển đổi số; (8) Môi trường và cảnh quan nông thôn; (9) Xây dựng hệ thống chính trị và hành chính công; (10) Tiếp cận pháp luật và an ninh, quốc phòng.

Xã nhóm 1 là xã liền kề đô thị hiện hữu và có định hướng phát triển thành đô thị hoặc xã có tỷ trọng ngành nông nghiệp trong cơ cấu kinh tế dưới 10%, hoặc xã được định hướng là đô thị mới.

Xã nhóm 2 là xã không thuộc nhóm 1 và nhóm 3.

Xã nhóm 3 là xã khu vực II và xã khu vực III thuộc địa bàn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi được cấp có thẩm quyền phân định theo quy định.

Mỗi tiêu chí đều được chia theo 03 nhóm xã (gồm: Xã nhóm 1, xã nhóm 2, xã nhóm 3) để phù hợp với việc sắp xếp, tổ chức lại các đơn vị hành chính xã và trình độ phát triển của các xã. Đây là bước đột phá, chấm dứt cách tiếp cận "một bộ tiêu chí cho mọi xã", tạo tính linh hoạt, sát thực tiễn, nâng cao khả năng hoàn thành.

Khung thí điểm xây dựng xã nông thôn mới hiện đại

Quyết định 51/2025/QĐ-TTg quy định khung thí điểm xây dựng xã nông thôn mới hiện đại giai đoạn 2026 - 2030 bao gồm các nội dung:

1. Là xã đạt chuẩn nông thôn mới (đáp ứng đầy đủ mức đạt chuẩn theo quy định đối với xã nhóm 1 thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2026 - 2030).

2. Thu nhập bình quân đầu người của xã tại thời điểm xét, công nhận xã nông thôn mới hiện đại phải cao hơn từ 10% trở lên so với mức thu nhập bình

quân đầu người áp dụng theo quy định đối với xã nhóm 1 trên địa bàn tỉnh, thành phố tại cùng thời điểm.

3. Đạt các tiêu chí xã nông thôn mới hiện đại, do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố quy định cụ thể, đáp ứng các yêu cầu sau:

- a) Bảo đảm hạ tầng số và sử dụng nguồn năng lượng mới hoặc năng lượng tái tạo;
- b) Có mô hình nông nghiệp thông minh; phát triển toàn diện kinh tế, văn hóa, giáo dục, y tế trên cơ sở ứng dụng khoa học công nghệ đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số;
- c) Bảo đảm an sinh xã hội; nâng cao chất lượng nguồn nhân lực nông thôn;
- d) Môi trường sống an toàn, lành mạnh, giàu bản sắc văn hóa truyền thống;
- đ) Cảnh quan, môi trường sáng - xanh - sạch - đẹp, an toàn;
- e) An ninh, trật tự được bảo đảm; lực lượng Công an xã được xây dựng trong sạch, vững mạnh, chính quy, tinh nhuệ, hiện đại.

13 điều kiện để tỉnh, thành phố hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới

Theo Quyết định, tỉnh, thành phố hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2026 - 2030 khi đáp ứng các điều kiện sau:

1. 100% số xã trên địa bàn đạt chuẩn nông thôn mới (đáp ứng đầy đủ mức đạt chuẩn theo yêu cầu của Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2026 - 2030).

2. Ít nhất 10% số xã trên địa bàn đạt nông thôn mới hiện đại (đáp ứng đầy đủ các yêu cầu của Quy định khung thí điểm xây dựng xã nông thôn mới hiện đại giai đoạn 2026 - 2030).

3. Trường hợp cần thiết, xây dựng nông thôn mới ở phường được hình thành từ việc sắp xếp với đơn vị hành chính xã và có diện tích đất nông nghiệp chiếm từ 70% trở lên so với tổng diện tích đất tự nhiên của phường tại thời điểm ngày 01 tháng 7 năm 2025 hoặc xây dựng nông thôn mới ở đặc khu: phải đảm bảo đáp ứng từ 70% trở lên số nội dung tiêu chí (trong đó có các nội dung tiêu chí: Tốc độ tăng thu nhập bình quân đầu người; có kế hoạch và thực hiện hiệu quả kế hoạch phát triển sản phẩm OCOP gắn với đặc trưng, thế mạnh của địa phương; có hoạt động phát triển kinh tế tư nhân trên địa bàn gắn với tạo việc làm, thu nhập cho người lao động địa phương; tỷ lệ nghèo đa chiều; tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn; đảm bảo an toàn thực phẩm) yêu cầu đối với xã nhóm 1 thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2026 - 2030, do UBND tỉnh, thành phố quy định cụ thể.

4. Hệ thống giao thông trên địa bàn tỉnh, thành phố đảm bảo kết nối tới các xã và được bảo trì hàng năm (trong đó có ít nhất 70% số km đường tỉnh trên địa bàn được trồng cây xanh dọc tuyến đường) theo hướng dẫn của Bộ Xây dựng.

5. Có đủ các loại hình thiết chế văn hóa cấp tỉnh theo hướng dẫn của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

6. Đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 3 đến 5 tuổi; có ít nhất 80% số trường phổ thông đạt chuẩn quốc gia; hoàn thành giáo dục bắt buộc hết trung học cơ sở; tỷ lệ người trong độ tuổi theo học các trình độ sau trung học phổ thông đạt từ 50% trở lên theo hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

7. Hệ thống y tế cơ sở trên địa bàn tỉnh, thành phố đáp ứng nhu cầu phòng bệnh, khám chữa bệnh của người dân theo hướng dẫn của Bộ Y tế.

8. Có đề án hoặc kế hoạch và chính sách hỗ trợ: phát triển OCOP; phát triển du lịch nông thôn trên địa bàn theo hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

9. 100% hồ sơ công việc tại cấp tỉnh được xử lý trên môi trường mạng (trừ hồ sơ công việc thuộc phạm vi bí mật nhà nước), do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố quy định cụ thể.

10. Tốc độ tăng trưởng bình quân của kinh tế tư nhân đạt từ 10%/năm trở lên theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

11. Khu xử lý chất thải rắn tập trung cấp tỉnh đảm bảo yêu cầu về bảo vệ môi trường theo hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

12. Chỉ số hài lòng của người dân đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước đạt từ 85% trở lên.

13. An ninh, trật tự trên địa bàn toàn tỉnh, thành phố được bảo đảm theo hướng dẫn của Bộ Công an.

Quy định tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2026 - 2030 tăng 05 điều kiện so với giai đoạn 2021 - 2025 nhằm tạo động lực và khích lệ các tỉnh, thành phố phấn đấu hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới, góp phần nâng cao hơn chất lượng cuộc sống của người dân nông thôn.

Quyết định 51/2025/QĐ-TTg có hiệu lực thi hành từ ngày 15/02/2026.

7. Nghị quyết số 42/2025/NQ-HĐND ngày 25/11/2025 của HĐND tỉnh quy định nội dung chi, mức hỗ trợ cho các hoạt động khuyến nông trên địa bàn tỉnh

Nghị quyết áp dụng đối với tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động khuyến nông và chuyển giao công nghệ trong nông nghiệp trên địa bàn tỉnh; cơ quan quản lý Nhà nước về hoạt động khuyến nông.

Hỗ trợ hoạt động bồi dưỡng, tập huấn và đào tạo

Chi thù lao giảng viên, trợ giảng

Chi thù lao giảng viên thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 3 Nghị quyết số 18/2025/NQ-HĐND ngày 17/9/2025 của HĐND tỉnh Phú Thọ quy định các mức chi cụ thể về công tác phí, chi hội nghị đối với các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh Phú Thọ.

Chi thù lao trợ giảng: 300.000 đồng/người/buổi.

2. Chi hỗ trợ tài liệu học: hỗ trợ 100% chi phí tài liệu học (không bao gồm tài liệu tham khảo) cho đối tượng nhận chuyển giao công nghệ và đối tượng chuyển giao công nghệ. Riêng doanh nghiệp nhỏ và vừa trực tiếp hoạt động trong các lĩnh vực khuyến nông được hỗ trợ 50% chi phí tài liệu học (không bao gồm tài liệu tham khảo) khi tham dự đào tạo.

3. Hỗ trợ tiền ăn, tiền đi lại, nơi ở trong thời gian tham dự đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng, khảo sát học tập khuyến nông.

a) Đối với đối tượng chuyển giao công nghệ theo quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định số 83/2018/NĐ-CP của Chính phủ:

Đối tượng chuyển giao công nghệ hưởng lương từ ngân sách Nhà nước được bố trí chỗ ở: trường hợp đơn vị tổ chức đào tạo bố trí chỗ ở cho các học viên thì đơn vị được hỗ trợ chi phí dịch vụ gồm chi phí điện, nước, chi phí khác bằng 50% tiền thuê chỗ ở theo hình thức khoán được quy định tại khoản 3 Điều 2 Nghị quyết số 18/2025/NQ-HĐND; trường hợp thuê chỗ ở cho học viên thì được hỗ trợ 100% chi phí theo quy định tại khoản 3 Điều 2 Nghị quyết số 18/2025/NQ-HĐND.

Đối tượng chuyển giao công nghệ không hưởng lương từ ngân sách Nhà nước được hỗ trợ 100% chi phí tiền ăn theo quy định tại khoản 3 Điều 3 Nghị quyết số 18/2025/NQ-HĐND; hỗ trợ tiền đi lại 200.000 đồng/người/khóa học nếu địa điểm đào tạo ở xa nơi cư trú từ 15km trở lên. Riêng đối với người khuyết tật và người học cư trú ở xã, thôn, bản thuộc vùng khó khăn hoặc đặc biệt khó khăn, mức hỗ trợ 300.000 đồng/người/khóa học nếu địa điểm đào tạo ở xa nơi cư trú từ 5 km trở lên.

b) Đối với đối tượng nhận chuyển giao công nghệ theo quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định số 83/2018/NĐ-CP của Chính phủ:

Người nông dân sản xuất nhỏ, nông dân thuộc diện hộ nghèo được hỗ trợ 100% chi phí tiền ăn theo quy định tại khoản 3 Điều 3 Nghị quyết số 18/2025/NQ-HĐND; hỗ trợ tiền đi lại 200.000 đồng/người/khóa học nếu địa điểm đào tạo ở xa nơi cư trú từ 15km trở lên. Riêng đối với người khuyết tật và người học cư trú ở xã, thôn, bản thuộc vùng khó khăn hoặc đặc biệt khó khăn, mức hỗ trợ 300.000 đồng/người/khóa học nếu địa điểm đào tạo ở xa nơi cư trú từ 5 km trở lên. Trường hợp đơn vị, tổ chức đào tạo bố trí chỗ ở cho các học viên thì đơn vị được hỗ trợ chi phí điện, nước, chi phí khác (nếu có) bằng 100% tiền thuê chỗ ở theo hình thức khoán theo quy định tại khoản 3 Điều 2 Nghị quyết số 18/2025/NQ-HĐND; trường hợp thuê chỗ ở cho học viên thì được hỗ trợ 100% chi phí theo quy định tại khoản 3 Điều 2 Nghị quyết số 18/2025/NQ-HĐND.

Người nông dân sản xuất hàng hóa, chủ trang trại, tổ viên tổ hợp tác, thành viên hợp tác xã và các cá nhân khác hoạt động sản xuất, kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp được hỗ trợ tiền ăn, tiền đi lại tối đa không quá 50% mức quy định đối với đối tượng nhận chuyển giao công nghệ là người nông dân sản xuất nhỏ, nông dân thuộc diện hộ nghèo nêu trên. Về chỗ ở, đơn vị, tổ chức đào tạo bố

trí chỗ ở cho các học viên thì được hỗ trợ chi phí dịch vụ: điện, nước, chi phí khác (nếu có) bằng 50% tiền thuê chỗ ở theo hình thức khoán theo quy định tại khoản 3 Điều 2 Nghị quyết số 18/2025/NQ-HĐND; trường hợp thuê chỗ ở cho học viên thì được hỗ trợ 50% chi phí theo quy định tại khoản 3 Điều 2 Nghị quyết số 18/2025/NQ-HĐND.

Mức hỗ trợ thông tin tuyên truyền

Hỗ trợ tối đa 80% chi phí thuê gian hàng khi tham gia hội chợ, triển lãm hàng nông nghiệp Việt Nam cấp khu vực, cấp quốc gia; hỗ trợ 100% chi phí thuê gian hàng, tối đa 5 triệu đồng/01 gian hàng khi tham gia hội chợ, triển lãm hàng nông nghiệp của tỉnh; hỗ trợ 100% chi phí thông tin tuyên truyền hội chợ, chi hoạt động của ban tổ chức.

Hỗ trợ xây dựng và nhân rộng mô hình

Tổ chức, cá nhân là đối tượng chuyển giao và nhận chuyển giao công nghệ trong nông nghiệp theo quy định tại Điều 5 Nghị định số 83/2018/NĐ-CP của Chính phủ được hỗ trợ một phần chi phí về giống, thiết bị, vật tư thiết yếu để xây dựng mô hình, cụ thể:

1. Hỗ trợ tối đa 90% chi phí về giống, thiết bị, vật tư thiết yếu để xây dựng mô hình trình diễn ở địa bàn khó khăn, đặc biệt khó khăn, địa bàn bị ảnh hưởng thiên tai, dịch hại, biến đổi khí hậu theo công bố của cấp có thẩm quyền.

2. Hỗ trợ tối đa 60% chi phí về giống, thiết bị, vật tư thiết yếu để xây dựng mô hình trình diễn ở địa bàn còn lại.

3. Hỗ trợ tối đa 40% tổng kinh phí thực hiện mô hình ứng dụng công nghệ cao (đối với tất cả các địa bàn).

. Hỗ trợ tối đa 80% kinh phí thực hiện mô hình nhưng không quá 80 triệu đồng/mô hình tổ chức quản lý sản xuất kinh doanh nông nghiệp (đối với tất cả các địa bàn).

Nghị quyết có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2026.

Các Nghị quyết sau hết hiệu lực kể từ ngày 01/01/2026: số 05/2020/NQ-HĐND ngày 15/7/2020 của HĐND tỉnh Phú Thọ quy định nội dung, mức chi thực hiện hỗ trợ các hoạt động khuyến nông trên địa bàn tỉnh Phú Thọ; số 30/2021/NQ-HĐND ngày 29/7/2021 của HĐND tỉnh Hòa Bình ban hành Quy định nội dung chi, mức hỗ trợ kinh phí từ nguồn ngân sách địa phương cho các hoạt động khuyến nông trên địa bàn tỉnh Hòa Bình; số 401/2024/NQ-HĐND ngày 28/6/2024 của HĐND tỉnh Hòa Bình sửa đổi một số điều của Quy định kèm theo Nghị quyết số 30/2021/NQ-HĐND ngày 29/07/2021 của HĐND tỉnh Hòa Bình quy định nội dung chi, mức hỗ trợ kinh phí từ nguồn ngân sách địa phương cho hoạt động khuyến nông trên địa bàn tỉnh Hòa Bình.

8. Quyết định số 142/2025/QĐ-UBND ngày 29/12/2025 của UBND tỉnh về quy chế quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di tích lịch sử - văn hóa và danh lam thắng cảnh trên địa bàn tỉnh

Quy chế này quy định về quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hoá đối với di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh theo điểm a khoản 4 Điều 90 Luật Di sản văn hóa số 45/2024/QH15.

Đối tượng áp dụng Quy chế là các sở, ban, ngành; Ủy ban nhân dân các xã, phường, các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh trên địa bàn tỉnh Phú Thọ.

Về xếp hạng di tích, di tích được xem xét lập hồ sơ xếp hạng phải có trong Danh mục kiểm kê di tích đã được phê duyệt và đáp ứng đầy đủ các tiêu chí theo quy định của pháp luật về di sản văn hóa. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch có trách nhiệm chủ trì xây dựng kế hoạch xếp hạng di tích hằng năm và theo từng giai đoạn; hướng dẫn chuyên môn, nghiệp vụ và tổ chức việc lập hồ sơ xếp hạng di tích theo quy định của pháp luật. Đồng thời, tiếp nhận hồ sơ đề nghị xếp hạng di tích của các tổ chức, cộng đồng dân cư, chủ thể quản lý di tích thông qua Ủy ban nhân dân cấp xã. Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có di tích có trách nhiệm rà soát, lựa chọn di tích đủ điều kiện xếp hạng và xác nhận hồ sơ đề nghị xếp hạng di tích của các tổ chức, cộng đồng dân cư, chủ thể quản lý di tích trên địa bàn theo quy định; phối hợp với Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch trong việc khảo sát, thu thập thông tin, tư liệu, hiện trạng phục vụ lập hồ sơ xếp hạng và quản lý, bảo vệ hiện trạng di tích theo quy định của pháp luật.

Về hủy bỏ xếp hạng, việc hủy bỏ xếp hạng di tích cũng được thực hiện tương ứng với thẩm quyền xếp hạng của từng cấp di tích theo quy định. Việc hủy bỏ được thực hiện khi di tích đã xếp hạng không còn đáp ứng đầy đủ các tiêu chí theo quy định của Luật Di sản văn hóa và phải có hồ sơ khoa học xác định rõ căn cứ hủy bỏ. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch có trách nhiệm hướng dẫn chuyên môn, nghiệp vụ về lập hồ sơ hủy bỏ xếp hạng di tích; tiếp nhận, thẩm định hồ sơ hủy bỏ xếp hạng; trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định việc hủy bỏ xếp hạng di tích. Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có di tích có trách nhiệm rà soát và đề xuất Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch trình cấp có thẩm quyền xem xét việc hủy bỏ xếp hạng di tích trên địa bàn theo quy định; đồng thời phối hợp trong việc thu thập thông tin, hoàn thiện hồ sơ hủy bỏ xếp hạng di tích.

Đối với hoạt động bảo quản di tích phải bảo đảm giữ gìn yếu tố gốc cấu thành, giá trị lịch sử, văn hóa, khoa học và cảnh quan của di tích; không làm thay đổi hình dáng, kết cấu, chất liệu và không gian kiến trúc của di tích, trừ trường hợp được cơ quan có thẩm quyền cho phép theo quy định của pháp luật. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch có trách nhiệm chủ trì xây dựng kế hoạch, chương trình, đề án về bảo quản di tích theo từng giai đoạn; hướng dẫn chuyên môn, nghiệp vụ về hoạt động bảo quản di tích; tham mưu, đề xuất kinh phí phục vụ hoạt động bảo quản di tích; tổ chức thẩm định, tham gia ý kiến đối với nội dung bảo quản thuộc thẩm quyền; kiểm tra, giám sát hoạt động bảo quản di tích theo quy định của pháp luật. Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có di tích có trách nhiệm phối hợp với cơ quan chuyên môn trong việc rà soát, theo dõi thường xuyên hiện trạng di tích; kịp thời đề xuất biện pháp bảo quản khi di tích có dấu hiệu xuống cấp; tổ chức quản lý, bảo vệ di tích trong thời gian thực hiện hoạt động bảo quản; tuyên truyền, vận

động Nhân dân tham gia bảo vệ di tích; kịp thời phát hiện, ngăn chặn và báo cáo cơ quan có thẩm quyền xử lý các hành vi vi phạm.

Hoạt động tu bổ di tích chỉ được thực hiện đối với các bộ phận bị xuống cấp, hư hỏng và cần can thiệp kỹ thuật; trên cơ sở hồ sơ khoa học, thiết kế tu bổ đã được cơ quan có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt; phạm vi, mức độ can thiệp phải phù hợp với tình trạng kỹ thuật của di tích, bảo đảm giữ gìn tối đa yếu tố gốc cấu thành, hình dáng, kết cấu, chất liệu và không gian kiến trúc của di tích; không làm thay đổi quy mô, kiến trúc, vật liệu gốc của di tích khi chưa được cấp có thẩm quyền cho phép.

Về hoạt động phục hồi di tích cũng chỉ được thực hiện đối với các bộ phận đã bị hư hỏng cần khôi phục theo hồ sơ khoa học; trên cơ sở tư liệu lịch sử, khoa học được cơ quan có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt; phạm vi, mức độ phục hồi phải phù hợp với hiện trạng của di tích, bảo đảm giữ gìn tối đa yếu tố gốc cấu thành, hình dáng, kết cấu, chất liệu và không gian kiến trúc của di tích; không làm sai lệch giá trị gốc của di tích.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 15/01/2026. Các Quyết định sau đây hết hiệu lực kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành: Quyết định số 53/2019/QĐ-UBND ngày 07/11/2019 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc về việc ban hành Quy định về quản lý di tích, di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc; Quyết định số 24/2021/QĐ-UBND ngày 16/7/2021 của UBND tỉnh Hòa Bình về Ban hành Quy định quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa trên địa bàn tỉnh Hòa Bình.

Trường hợp tại Quyết định này có viện dẫn các văn bản quy phạm pháp luật mà các văn bản đó được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đang có hiệu lực thi hành tại thời điểm áp dụng.

9. Quyết định số 122/2025/QĐ-UBND ngày 09/12/2025 của UBND tỉnh ban hành quy định tiêu chí bảo đảm yêu cầu phòng, chống thiên tai đối với công trình, nhà ở thuộc quyền sở hữu của hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn

Quyết định này điều chỉnh quy định các tiêu chí bảo đảm yêu cầu phòng, chống thiên tai trong việc chuẩn bị xây dựng, xây dựng và quản lý vận hành, sử dụng công trình, nhà ở thuộc quyền sở hữu của hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn tỉnh Phú Thọ theo quy định tại khoản 2 Điều 18a Luật Phòng, chống thiên tai số 33/2013/QH13 (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 11 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật Đê điều số 60/2020/QH14).

Quy định được áp dụng cho các hộ gia đình, cá nhân chuẩn bị xây dựng, xây dựng và sử dụng công trình, nhà ở thuộc quyền sở hữu của mình trên địa bàn tỉnh Phú Thọ; các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động phòng, chống thiên tai trong việc sử dụng công trình, nhà ở thuộc quyền sở hữu của hộ gia đình, cá nhân.

Các tiêu chí bảo đảm yêu cầu phòng, chống thiên tai trong việc sử dụng công trình, nhà ở, bao gồm:

1. Đối với công trình, nhà ở trong giai đoạn chuẩn bị xây dựng: không được xây dựng công trình, nhà ở tại các khu vực có nguy cơ xảy ra sạt lở đất, lũ, lũ quét, thường xuyên xảy ra ngập lụt.

2. Đối với công trình, nhà ở đang thi công xây dựng: phải lập và thực hiện phương án bảo đảm an toàn cho người, thiết bị, công trình và các công trình lân cận, đặc biệt công tác bảo đảm an toàn đối với cần trục tháp, máy vận thăng và các thiết bị làm việc trên cao trong mùa mưa bão.

3. Đối với công trình, nhà ở hiện có: chủ sở hữu công trình thường xuyên theo dõi, quan sát, hoặc tổ chức quan trắc biến dạng của công trình, bộ phận công trình, nhà ở; kiểm tra hệ thống điện và đánh giá chất lượng công trình, bộ phận công trình, nhà ở; có biện pháp gia cố, giằng chống, đồng thời cắt, tỉa cây xanh để bảo đảm an toàn khi xảy ra các loại hình thiên tai như bão, lốc, sét, đặc biệt là nhà ở, công trình sử dụng mái tôn, mái fibro xi măng, trần nhựa, cửa kính, công trình gắn pano, biển quảng cáo, bồn chứa nước trên cao.

4. Các khu vực thường xuyên xảy ra sét: cần lắp đặt hệ thống chống sét cho công trình, nhà ở.

5. Khuyến khích sự sáng tạo trong xây dựng công trình, nhà ở thuận tự nhiên, bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu, phù hợp với các nguyên vật liệu của địa phương và đáp ứng các quy định của Luật Xây dựng, Luật Nhà ở và các quy chuẩn, tiêu chuẩn hiện hành.

UBND tỉnh giao Sở Xây dựng phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường và các cơ quan, đơn vị liên quan hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện Quyết định này; hướng dẫn các địa phương thực hiện quy hoạch xây dựng, bảo đảm an toàn công trình, nhà ở thuộc sở hữu hộ gia đình, cá nhân trước thiên tai; phổ biến, hướng dẫn phân loại nhà ở an toàn và một số giải pháp về giằng chống nhà cửa trước mùa mưa bão.

Đồng thời, giao UBND cấp xã tổ chức thực hiện nội dung bảo đảm yêu cầu phòng, chống thiên tai trong việc sử dụng công trình, nhà ở trên địa bàn quản lý; phổ biến, tuyên truyền và thường xuyên hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc các hộ gia đình, cá nhân quản lý, vận hành và sử dụng công trình, nhà ở trên địa bàn quản lý theo các quy định.

Bên cạnh đó, hộ gia đình, cá nhân có trách nhiệm thực hiện các biện pháp phòng, chống thiên tai, phương án ứng phó thiên tai theo yêu cầu, hướng dẫn của chính quyền địa phương; chấp hành việc kiểm tra, giám sát, xử lý của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền trong việc thực hiện các tiêu chí được quy định.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2026 và thay thế các Quyết định sau: Quyết định số 32/2021/QĐ-UBND ngày 18/6/2021 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc quy định các tiêu chí bảo đảm yêu cầu phòng, chống thiên tai trong việc sử dụng công trình, nhà ở thuộc quyền sở hữu của hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc; Quyết định số 09/2022/QĐ-UBND ngày 28/02/2022 của UBND tỉnh Hòa Bình quy định tiêu chí đảm bảo yêu cầu phòng, chống thiên tai đối với hộ gia đình, cá nhân sử dụng công trình, nhà ở thuộc quyền sở hữu của

mình, trên địa bàn tỉnh Hòa Bình; Quyết định số 36/2022/QĐ-UBND ngày 16/11/2022 của UBND tỉnh Phú Thọ ban hành Quy định tiêu chí đảm bảo yêu cầu phòng, chống thiên tai đối với công trình, nhà ở thuộc quyền sở hữu của hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn tỉnh Phú Thọ./.